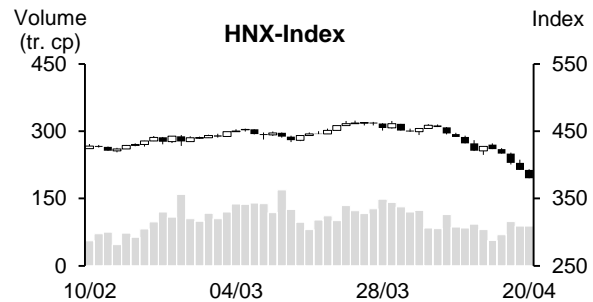
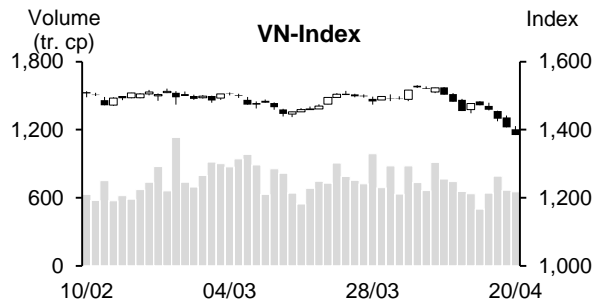


20/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,384.72	-1.55%	1,435.50	-0.35%	380.04	-3.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	688.32	-2.00%	157.39	-7.19%	99.65	5.33%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	652.80	-2.03%	150.22	-4.09%	88.46	0.12%
TB 20 phiên (tr. cp)	734.77	-11.16%	153.47	-2.12%	102.97	-14.10%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,512.20	-9.46%	7,010.42	-15.75%	2,356.78	-1.59%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,412.06	-7.10%	6,516.86	-9.07%	1,996.79	-7.25%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,035.37	-15.73%	7,357.07	-11.42%	2,959.75	-32.54%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	76	15%	9	30%	49	18%
Số mã giảm	381	76%	17	57%	195	72%
Số mã đứng giá	43	9%	4	13%	28	10%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Chuỗi lao dốc của thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chưa có dấu hiệu chững lại. Các cổ phiếu trụ tiếp tục bị bán tháo mạnh cuối phiên, đỉnh điểm là mức giảm sàn và gần sàn của bộ đôi GVR, GAS đã kéo chỉ số lùi sâu và đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ cũng không thoát khỏi tình trạng tiêu cực. Thậm chí, số mã giảm điểm và giảm sàn còn nhiều hơn phiên hôm qua. Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu cá tra là một trong những nhóm ngành hiếm hoi có tín hiệu tăng giá đồng thuận trong phiên hôm nay với những ANV, VHC hay ACL. Thanh khoản thị trường tiếp tục sụt giảm cho thấy các nhà đầu tư dường như chưa sẵn sàng bắt đáy trong giai đoạn này.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đi xuống dưới ngưỡng tâm lý 1,400 điểm, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cùng với đường ADX hướng lên ngưỡng 27 và đường -DI rời rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy chỉ số đang chịu sức ép đi xuống, với hỗ trợ gần quanh vùng 1,350 – 1,360 điểm (vùng đỉnh tháng 8/2021). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu sức ép về lại hỗ trợ 330 điểm (đỉnh tháng 7/2021). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức an toàn nhằm tránh tác động tiêu cực từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCM (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: FPT, SZC, HBC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Chốt lời	21/04/22	76.5	73.8	3.7%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	Tín hiệu điều chỉnh trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FPT	Quan sát mua	21/04/22	112	135	Cổ phiếu khỏe hơn thị trường + tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền Doji vol thấp -> khả năng vẫn tiếp tục xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 107-110
2	SZC	Quan sát mua	21/04/22	60.5	68-70	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ 56-57 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ
3	HBC	Quan sát mua	21/04/22	20.15	24-25	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán, gap xuất hiện có thể là gap kiệt sức + về vùng hỗ trợ 18.5-20 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	15/04/22	172	166.9	3.1%	200	19.8%	160	-4.1%	
2	CSM	Mua	19/04/22	18.8	19.1	-1.6%	22.45	17.5%	17.9	-6.3%	
3	ACG	Mua	20/04/22	73.9	75.26	-1.8%	82.6	9.8%	71.6	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cả nước đạt hơn 11% sau 3 tháng

Trong báo cáo vừa gửi Thủ tướng, Bộ Tài chính cho biết ước thanh toán vốn đầu tư công từ đầu năm tới hết tháng 3 là hơn 61.536 tỷ đồng, đạt hơn 11% kế hoạch năm (đạt gần 12% kế hoạch Thủ tướng giao). Con số vừa nêu thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến cuối quý I vừa qua vẫn còn hơn 50.000 tỷ đồng vốn đầu tư công chưa được phân bổ và 29 đơn vị chưa giải ngân kế hoạch vốn.

Tiền nhàn rỗi của người dân ở ạt trở lại hệ thống ngân hàng, tăng trưởng tiền gửi 2 tháng đầu năm 2022 còn lớn hơn cả năm 2021

Ngân hàng Nhà nước mới đây đã công bố tổng phương tiện thanh toán cuối tháng 2 đạt hơn 13,6 triệu tỷ đồng, tăng 1,81% so với cuối năm 2021. Tiền gửi của khách hàng đạt hơn 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 1,38% so với đầu năm. Mức tăng trưởng này chủ yếu đến từ nhóm khách hàng dân cư, trong khi tăng trưởng tiền gửi của khách hàng doanh nghiệp lại kém khả quan.

Tiền gửi của tổ chức doanh nghiệp cuối tháng 2 đạt hơn 5,63 triệu tỷ đồng, giảm hơn 8.800 tỷ so với cuối năm 2021. Trong khi đó, tiền gửi dân cư tăng 2 tháng liên tiếp và mức tăng khá mạnh. Tại ngày 28/2, người dân để hơn 5,46 triệu tỷ đồng tiền gửi tại ngân hàng, tăng hơn 56.000 tỷ so với cuối tháng 1 và tăng hơn 159.600 tỷ đồng so với cuối năm 2021 (tương đương tăng 3,01%). Mức tăng hơn 159.600 tỷ đồng trong 2 tháng đầu năm nay còn lớn hơn cả mức tăng trong cả năm 2021 (chỉ hơn 158.600 tỷ đồng).

Xuất khẩu điện thoại, linh kiện ngày càng có tỷ trọng lớn tại Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu tháng 3 đạt 34,71 tỷ USD. Quy mô hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong tháng này tăng tới 11,3 tỷ USD so với tháng trước, với mức tăng lớn từ nhóm hàng điện thoại, linh kiện (tăng 2,7 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện (tăng 1,47 tỷ USD) và một số nhóm hàng khác.

Quý I/2022, tổng trị giá xuất khẩu cả nước tăng 13,4%, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là một trong những mặt hàng đóng góp lớn với mức tăng 1,22 tỷ USD.

Thống kê cụ thể cho thấy, kim ngạch xuất khẩu của ngành hàng điện thoại và linh kiện trong tháng 3 đạt trị giá 6,54 tỷ USD, tăng tới 70,3% so với tháng trước. Tính trong quý I/2022, xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 14,88 tỷ USD, tăng 3,5% so với quý I/2021. Trong đó, xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường Trung Quốc đạt 3,68 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước.

Điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam qua từng năm. Nếu như năm 2010, xuất khẩu điện thoại và linh kiện mới chiếm 3,2% tổng kim ngạch xuất khẩu thì đến năm 2015 chiếm 18,7% và luôn duy trì mức trên dưới 20%. Năm 2021, xuất khẩu điện thoại và linh kiện dẫn đầu với kim ngạch 57,53 tỷ USD, tăng 12,41% so với năm 2020 và chiếm trên 17,11% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup đặt mục tiêu lãi 6.000 tỷ đồng năm nay

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên của Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC), công ty lên kế hoạch doanh thu 140.000 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế 6.000 tỷ đồng, tăng mạnh so với khoản lỗ 7.588 tỷ đồng trong năm 2021.

Về mảng sản xuất và kinh doanh ô tô, năm nay công ty con VinFast sẽ giới thiệu thêm các mẫu xe ô điện thông minh ra thị trường.

Năm nay, công ty con là Vincom Retail (HoSE: VRE) dự kiến sẽ khai trương Vincom Mega Mall Smart City tại Hà Nội và thêm 2 Vincom Plaza nữa.

Hóa Chất Đức Giang lãi ròng quý I tăng 370% nhờ khai thác quặng apatit, gửi tiết kiệm gần 5.000 tỷ

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE:DGC) vừa công bố báo cáo tài chính quý I với lãi ròng đạt 1.335,8 tỷ đồng. Đây tiếp tục là kỷ lục mới của tập đoàn, gấp 4,7 lần cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế tăng 416,2%, đạt 1.506,8 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán tăng nhẹ hơn so với doanh thu nên biên lãi gộp gấp đôi, từ 22,1% lên 46,9%.

Doanh thu tài chính tăng hơn 155% lên 84,3 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng 30,6% lên 12,8 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng, lần lượt là 29,6% và 48,1%.

Như vậy, kết thúc quý I, doanh thu đạt 30% còn lợi nhuận sau thuế hoàn thành 43,1% mục tiêu năm.

Nam Long muốn mảng bất động sản thu về 2 tỷ USD doanh thu trong 3 năm tới

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên của Đầu tư Nam Long (HoSE: NLG), công ty lên kế hoạch kinh doanh năm nay với doanh thu thuần 7.151 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 1.526 tỷ đồng, lần lượt tăng 37% và 3% so với thực hiện năm trước. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 13% đạt 1.206 tỷ đồng. Mức cổ tức cho năm 2022 dự kiến là 10% bằng tiền mặt, cổ đông sẽ được tạm ứng 5% vào tháng 12 và trả nốt phần còn lại sau họp ĐHĐCĐ 2023.

Công ty trong lĩnh vực bất động sản cũng sẽ trình các cổ đông phát hành thêm hơn 1,4 triệu cổ phiếu theo chương trình ESG cho người lao động, tương ứng tỷ lệ phát hành là 0,4% so với số cổ phiếu đang lưu hành. Giá phát hành là 10.000 đồng/cp, bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

Xét về kết quả kinh doanh năm 2021, công ty ghi nhận doanh thu 5.205 tỷ đồng, gấp 3,5 lần so với kết quả thực hiện năm 2020, lợi nhuận sau thuế 1.477 tỷ đồng, tăng 73% so với cùng kỳ năm trước đó. Với những kết quả trên, công ty dự kiến sẽ trả cổ tức 2021 với tỷ lệ 10% bằng tiền mặt, đã tạm ứng một nửa vào tháng 12/2021.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	124,300	3.15%	0.10%
VCB	78,400	0.90%	0.06%
SAB	172,000	1.84%	0.04%
VIC	79,300	0.63%	0.03%
VHC	106,400	4.31%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	39,700	5.31%	0.25%
DNP	24,100	6.64%	0.04%
EVS	35,700	3.48%	0.03%
SEB	52,000	4.00%	0.01%
SAF	68,300	9.81%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	106,600	-6.41%	-0.25%
GVR	32,550	-7.00%	-0.18%
VHM	66,800	-3.05%	-0.16%
BCM	76,500	-4.26%	-0.06%
SHB	16,900	-6.89%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	138,500	-7.36%	-0.87%
PVS	27,300	-9.00%	-0.29%
CEO	47,000	-8.20%	-0.24%
IPA	39,200	-9.47%	-0.17%
HUT	24,800	-6.42%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
GEX	27,700	-6.89%	23,643,600
HAG	10,100	-6.91%	22,456,400
VPB	35,200	-1.68%	21,334,600
POW	13,050	-3.33%	16,671,300
HQC	5,530	-6.90%	15,640,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,300	-9.00%	7,527,236
KLF	3,700	-9.76%	5,539,014
TNG	38,000	-3.31%	5,227,081
HUT	24,800	-6.42%	4,303,003
IDC	59,400	-2.30%	3,954,320

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	35,200	-1.68%	760.4
GEX	27,700	-6.89%	674.3
DGC	243,000	-4.63%	606.2
HPG	43,200	-0.23%	576.3
DXG	33,500	-6.42%	483.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	59,400	-2.30%	237.9
PVS	27,300	-9.00%	220.4
TNG	38,000	-3.31%	205.0
CEO	47,000	-8.20%	137.1
HUT	24,800	-6.42%	108.1

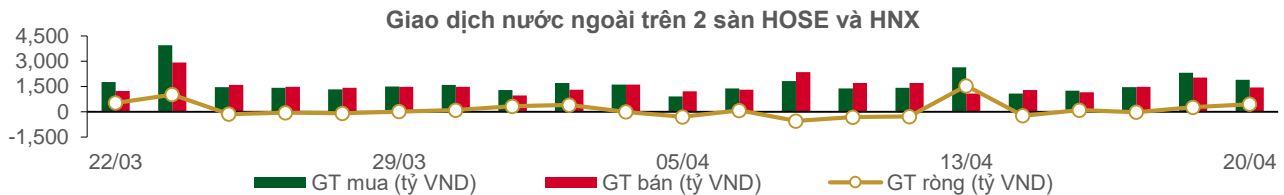
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	3,526,997	284.00
E1VFN30	6,000,000	145.71
TCB	1,894,000	86.53
ORS	3,941,000	82.06
SHB	4,241,000	78.19

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	5,687,300	214.41
POT	2,381,772	80.98
HUT	2,000,000	47.80
OCH	1,014,500	12.07
NTP	60,000	3.68

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	57.57	1,873.91	35.69	1,434.62	21.87	439.29
HNX	1.07	26.68	0.39	6.00	0.67	20.68
Tổng 2 sàn	58.63	1,900.59	36.09	1,440.62	22.55	459.97



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	24,800	7,095,800	172.37
GEX	27,700	3,429,600	99.17
VHM	66,800	1,437,400	97.07
DPM	70,000	1,114,300	82.33
DXG	33,500	2,227,300	79.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	59,400	112,500	6.78
SHS	20,600	223,500	4.70
TVD	16,700	144,000	2.48
BVS	28,200	67,000	1.90
IDJ	19,500	65,000	1.32

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DGC	243,000	775,600	192.91
E1VFN30	24,800	6,836,700	166.04
VHM	66,800	2,364,000	159.65
DXG	33,500	2,660,600	94.30
CII	24,350	2,409,600	59.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	20,600	87,000	1.86
API	50,400	17,300	0.87
KLF	3,700	203,100	0.75
THD	138,500	2,800	0.42
TNG	38,000	7,100	0.28

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GEX	27,700	2,671,400	77.14
DPM	70,000	1,026,000	75.69
STB	27,550	2,342,100	65.04
VIC	79,300	560,400	44.32
FUEFVND	30,000	1,328,500	39.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	59,400	111,800	6.74
SHS	20,600	136,500	2.84
TVD	16,700	143,000	2.47
BVS	28,200	67,000	1.90
IDJ	19,500	65,000	1.32

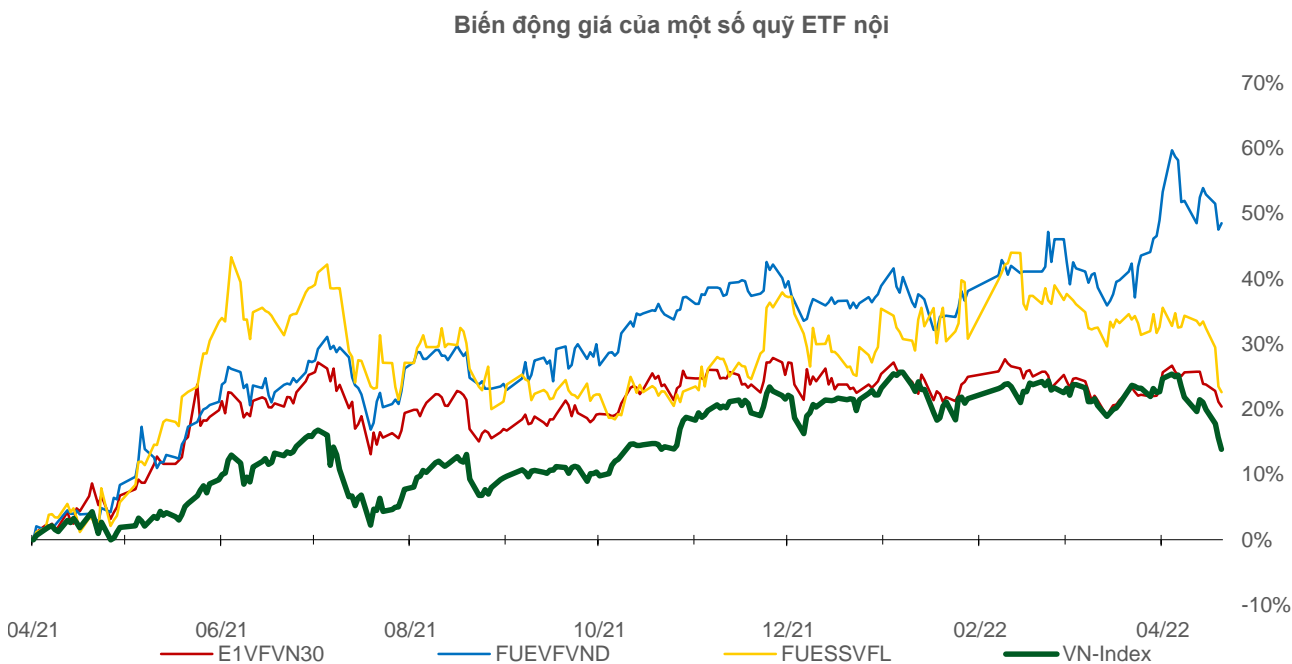
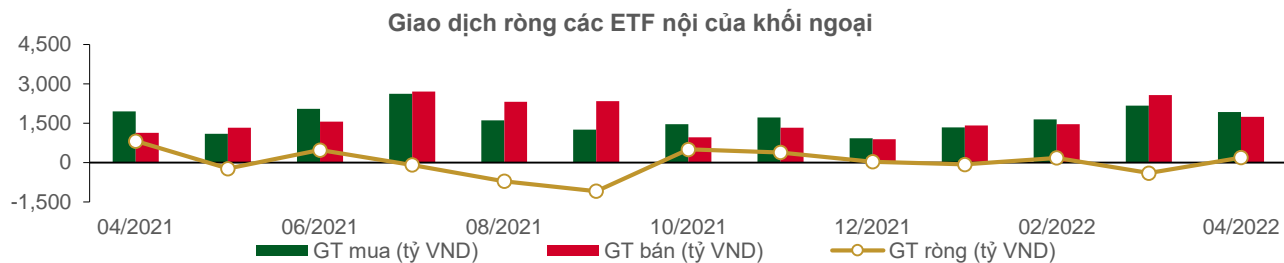
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	243,000	(470,400)	(117.21)
VHM	66,800	(926,600)	(62.58)
CII	24,350	(1,689,300)	(41.67)
DGW	148,000	(158,600)	(24.14)
GAS	106,600	(194,200)	(21.47)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
API	50,400	(17,300)	(0.87)
KLF	3,700	(203,100)	(0.75)
THD	138,500	(2,800)	(0.42)
CLH	36,300	(6,200)	(0.23)
HMH	18,800	(10,000)	(0.19)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,800	-0.6%	8,026,500	194.98	E1VFN30	172.37	166.04	6.33
FUEMAV30	16,910	-0.5%	27,400	0.46	FUEMAV30	0.00	0.45	(0.45)
FUESSV30	17,900	-2.6%	21,100	0.38	FUESSV30	0.00	0.33	(0.33)
FUESSV50	20,900	-2.3%	16,800	0.36	FUESSV50	0.03	0.01	0.01
FUESSVFL	20,350	-0.7%	768,900	15.14	FUESSVFL	3.95	14.44	(10.49)
FUEVFN30	30,000	0.7%	1,798,200	53.37	FUEVFN30	42.10	2.65	39.45
FUEVN100	18,980	-0.1%	140,500	2.67	FUEVN100	0.58	2.20	(1.62)
FUEIP100	10,330	-0.7%	67,500	0.70	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,540	-0.5%	57,300	0.55	FUEKIV30	0.24	0.31	(0.07)
Tổng cộng			10,924,200	268.60	Tổng cộng	219.27	186.42	32.85



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	860	-2.3%	19,820	72	31,900	30	(830)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	330	-21.4%	1,670	34	31,900	0	(330)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	870	13.0%	25,870	153	31,900	134	(736)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	590	-33.7%	17,640	50	31,900	2	(588)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,990	-11.5%	1,780	77	112,000	1,037	(1,953)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	1,870	33.6%	4,890	34	112,000	1,250	(620)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,300	-2.1%	32,860	153	112,000	1,120	(1,180)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,640	0.0%	55,090	65	112,000	2,270	(370)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,690	-3.2%	73,230	103	112,000	4,422	(1,268)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	20	-50.0%	25,010	7	25,750	(0)	(20)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	690	-1.4%	2,410	154	25,750	57	(633)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	650	-7.1%	3,080	50	25,750	0	(650)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	640	-1.5%	48,480	117	25,750	64	(576)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	30	0.0%	94,920	7	43,200	0	(30)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	800	0.0%	0	77	43,200	0	(800)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	180	0.0%	29,150	72	43,200	0	(180)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	40	33.3%	57,550	14	43,200	(0)	(40)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	420	-35.4%	740	34	43,200	(0)	(420)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	710	-1.4%	25,720	184	43,200	108	(602)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	540	0.0%	10,250	154	43,200	23	(517)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,120	-1.8%	40,040	153	43,200	105	(1,015)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,160	0.0%	22,100	65	43,200	120	(1,040)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	540	3.9%	42,360	117	43,200	38	(502)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	780	-12.4%	19,800	7	49,900	754	(26)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	710	-6.6%	48,150	168	49,900	51	(659)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,430	-5.9%	15,610	65	49,900	125	(1,305)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,390	-6.6%	28,860	89	49,900	57	(2,333)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	800	-2.4%	8,300	117	49,900	129	(671)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	100	-74.4%	4,160	14	29,500	(0)	(100)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,820	0.7%	7,230	153	29,500	861	(1,959)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,190	19.0%	12,350	14	124,300	3,150	(40)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	70	40.0%	5,560	7	124,300	(0)	(70)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	610	22.0%	17,000	34	124,300	9	(601)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	960	11.6%	55,470	154	124,300	173	(787)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,500	4.9%	4,480	34	156,000	527	(973)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	3,420	3.3%	20,250	153	156,000	2,383	(1,037)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,220	-0.4%	65,520	103	156,000	2,202	(3,018)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	70	-36.4%	116,240	7	81,400	0	(70)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	580	-1.7%	17,900	168	81,400	55	(525)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	890	0.0%	5,260	117	81,400	263	(627)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	50	-58.3%	12,150	7	63,500	0	(50)	65,160	11.7	27/04/2022
CPDR2201	1,730	-1.1%	4,710	168	63,500	64	(1,666)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	630	-7.4%	480	117	63,500	119	(511)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2109	620	-16.2%	12,590	14	118,900	462	(158)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	2,000	7.0%	5,400	34	118,900	1,533	(467)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,780	-2.6%	17,090	153	118,900	3,141	(639)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	330	-34.0%	86,590	86	13,050	1	(329)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	510	-5.6%	15,660	209	13,050	40	(470)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	40	100.0%	119,120	7	27,550	(0)	(40)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	990	-19.5%	13,010	34	27,550	0	(990)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,050	-0.9%	17,920	154	27,550	217	(833)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	2,200	3.3%	17,140	153	27,550	598	(1,602)	29,500	2.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2203	610	1.7%	40,150	50	27,550	0	(610)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	350	-5.4%	153,070	117	27,550	9	(341)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	190	-32.1%	31,370	14	43,050	0	(190)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	260	-18.8%	63,910	72	43,050	0	(260)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	950	0.0%	5,340	153	43,050	25	(925)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	400	-20.0%	18,600	50	43,050	0	(400)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	1,540	-3.8%	74,270	103	43,050	16	(1,524)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	870	-12.1%	28,600	153	35,500	147	(723)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	1,550	-10.9%	70,620	89	35,500	35	(1,515)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	30	0.0%	36,830	7	66,800	0	(30)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	130	-35.0%	110,450	72	66,800	0	(130)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	20	-60.0%	15,150	14	66,800	(0)	(20)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	310	-6.1%	23,770	119	66,800	0	(310)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	500	-5.7%	260	154	66,800	3	(497)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	430	0.0%	14,010	153	66,800	1	(429)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	330	-21.4%	15,900	65	66,800	0	(330)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	1,620	-16.1%	104,080	103	66,800	4	(1,616)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	420	-14.3%	70,700	117	66,800	7	(413)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	40	33.3%	28,160	7	79,300	0	(40)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	30	-50.0%	12,890	14	79,300	(0)	(30)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	150	0.0%	12,490	34	79,300	(0)	(150)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	730	9.0%	8,500	154	79,300	4	(726)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	790	-1.3%	20,640	117	79,300	123	(667)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	600	-7.7%	15,010	7	142,000	603	3	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	820	-3.5%	22,190	117	142,000	24	(796)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	40	0.0%	92,030	7	75,600	0	(40)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	50	0.0%	15,900	14	75,600	(0)	(50)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	180	-10.0%	720	34	75,600	(0)	(180)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	560	-6.7%	8,790	154	75,600	9	(551)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	620	3.3%	51,900	65	75,600	1	(619)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	610	0.0%	14,020	117	75,600	25	(585)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,550	4.0%	14,160	153	35,200	257	(1,293)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	2,610	-5.1%	40,880	89	35,200	73	(2,537)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	640	-7.3%	4,480	86	35,200	405	(235)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	940	9.3%	2,590	209	35,200	342	(598)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	320	-13.5%	38,020	14	30,650	138	(182)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	190	-9.5%	102,160	7	30,650	83	(107)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	40	-60.0%	9,170	14	30,650	(0)	(40)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,000	-16.7%	14,790	34	30,650	0	(1,000)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,100	-3.5%	11,860	153	30,650	208	(892)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	650	-7.1%	39,880	50	30,650	1	(649)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	910	-4.2%	63,030	117	30,650	113	(797)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
FPT	(New) HOSE	112,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	(New) HOSE	62,400	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	(New) HOSE	148,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	(New) HOSE	41,350	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	(New) HOSE	23,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	57,000	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	101,600	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	73,500	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	100,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	50,800	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	168,100	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
BSR	UPCOM	24,356	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	51,300	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	106,600	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	49,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	124,300	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	66,800	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	49,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,650	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	60,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	118,900	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	156,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	75,600	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	52,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	75,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
TNG	HNX	38,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	97,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	44,700	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	71,100	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	106,400	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	48,750	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	119,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	13,050	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,150	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	23,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	80,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	64,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	43,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,600	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	53,100	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	45,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	60,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	78,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	31,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	43,050	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	29,500	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	64,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	53,100	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	50,051	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	29,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	37,950	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	28,700	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VPB	HOSE	35,200	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,750	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	35,500	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	23,200	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	16,050	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	19,200	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,950	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	41,937	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912